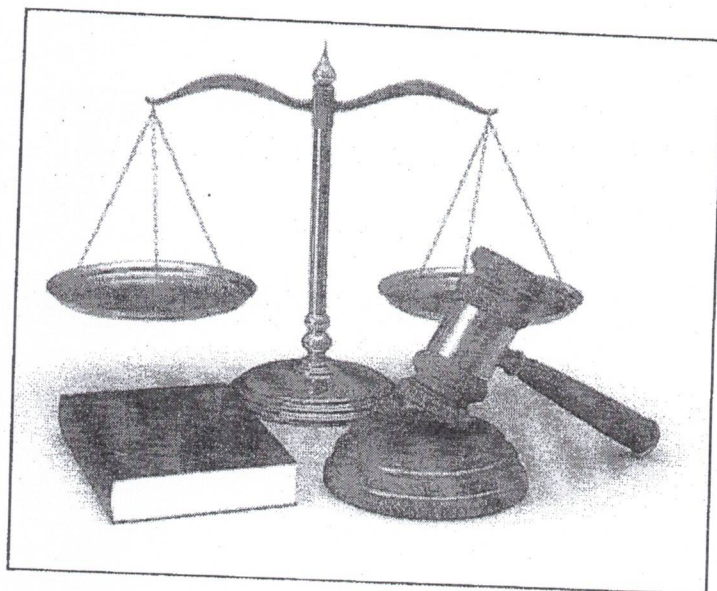


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN
Mẫu B02-DN
Mẫu B03-DN
Mẫu B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

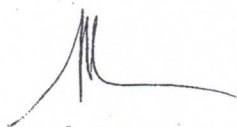
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-06-2022	01-01-2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		320,802,567,094	199,941,625,165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	140,841,652,239	77,827,647,594
1. Tiền	111		70,841,652,239	77,827,647,594
- Tiền mặt	111a		152,044,930	415,487,930
- Tiền gửi ngân hàng	111b		70,689,607,309	77,412,159,664
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112a		70,000,000,000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	60,000,000,000	50,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,638,198,631	18,671,346,129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	55,242,522,426	13,857,907,145
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	241,655,000	3,439,672,376
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,154,021,205	1,373,766,608
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	62,810,918,640	53,141,316,195
1. Hàng tồn kho	141		64,784,984,226	55,473,232,220
- Hàng mua đang đi đường	141a		0	1,556,483,469
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		29,994,707,943	18,665,892,892
- Công cụ, dụng cụ	141c		678,733,216	1,098,731,514
- Chi phí SXKD dở dang	141d		24,011,134,056	21,638,247,638
- Thành phẩm	141e		10,100,409,011	12,513,876,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,974,065,586)	(2,331,916,025)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		511,797,584	301,315,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	511,797,584	301,315,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		381,351,862,943	421,158,835,691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		373,214,198,750	411,846,682,137
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	373,118,534,271	411,715,637,656
- Nguyên giá	222		1,291,723,513,803	1,291,123,313,803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(918,604,979,532)	(879,407,676,147)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	95,664,479	131,044,481
- Nguyên giá	228		303,930,000	303,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(208,265,521)	(172,885,519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		608,539,091	608,539,091
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608,539,091	608,539,091
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,499,125,102	8,673,614,463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	796,289,868	1,924,512,859
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,899,705,763	2,040,739,158
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	4,803,129,471	4,708,362,446
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			11,663,092,698	11,915,642,209
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(6,859,963,227)	(7,207,279,763)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		702,154,430,037	621,100,460,856

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-06-2022	01-01-2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		163,247,140,443	123,656,171,965
I. Nợ ngắn hạn	310		162,755,140,443	123,164,171,965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	19,790,287,618	7,136,471,972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	127,985,264,936	93,674,808,421
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		23,806,972,216	11,183,406,233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		98,336,510,820	78,721,992,896
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		5,828,270,327	3,739,213,182
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		13,511,573	30,196,110
4. Phải trả người lao động	314		1,564,249,432	6,024,487,215
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	8,551,067,197	7,282,743,331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	3,011,169,928	3,320,443,867
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		289,667,418	62,235,481
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		2,721,502,510	3,258,208,386
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	1,853,101,332	5,725,217,159
II. Nợ dài hạn	330		492,000,000	492,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	172,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		538,907,289,594	497,444,288,891
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	538,907,289,594	497,444,288,891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82,391,093,579	40,928,092,876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,814,244,112	12,141,030,411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,576,849,467	28,787,062,465
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		702,154,430,037	621,100,460,856

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	242,249,015,672	217,605,237,612	427,073,080,356	358,449,086,962
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		242,249,015,672	217,605,237,612	427,073,080,356	358,449,086,962
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	205,178,192,344	194,015,223,603	366,210,044,001	326,462,745,839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,070,823,328	23,590,014,009	60,863,036,355	31,986,341,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	754,570,286	341,984,602	1,323,331,161	777,028,500
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	0	129,315,068	0	829,268,894
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	129,315,068	0	829,268,894
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	366,907,651	318,752,933	619,365,727	512,323,959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	4,710,785,086	5,885,536,241	10,497,682,862	12,606,929,625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		32,747,700,877	17,598,394,369	51,069,318,927	18,814,847,145
11. Thu nhập khác	31	VII.08	194,557,000	173,474,903	338,557,000	317,474,903
12. Chi phí khác	32	VII.09	2,007,246	951,088,155	2,803,925	952,906,337
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		192,549,754	(777,613,252)	335,753,075	(635,431,434)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,940,250,631	16,820,781,117	51,405,072,002	18,179,415,711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6,492,169,878	2,818,066,780	10,803,880,556	2,800,192,180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		95,880,248	546,089,443	141,033,395	835,690,962
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,352,200,505	13,456,624,894	40,460,158,051	14,543,532,569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		606	266	858	258
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		606	266	858	258

Lập ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi



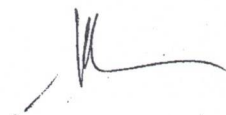
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,405,072,002	18,179,415,711
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39,232,683,387	38,836,510,611
- Các khoản dự phòng	03		(705,166,975)	(4,178,454,815)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,323,331,161)	(777,028,500)
- Chi phí lãi vay	06		0	829,268,894
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88,609,257,253	52,889,711,901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,966,852,502)	1,209,020,827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,059,202,495)	15,133,605,711
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		32,690,503,749	17,586,880,012
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		917,740,654	3,159,658,829
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(949,067,859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,714,823,411)	(2,694,983,059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,204,296,720	515,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		2,702,858,052	(3,753,623,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,383,778,020	82,581,717,376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(625,220,000)	(11,500,240,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	60,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,287,496,625	2,056,983,104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,337,723,375)	556,743,104
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	195,358,345,411
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(262,588,567,333)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,050,000)	(80,174,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,050,000)	(67,310,396,475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		63,014,004,645	15,828,064,005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,827,647,594	32,255,619,506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		140,841,652,239	48,083,683,511

Lập ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi




Võ Hải Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
 - Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30-06-22	01-01-22
	VND	VND
Tiền mặt	152,044,930	415,487,930
Tiền gửi ngân hàng	70,689,607,309	77,412,159,664
Các khoản tương đương tiền (*)	70,000,000,000	0
Tổng cộng	140,841,652,239	77,827,647,594

01b- Các khoản đầu tư tài chính

	30-06-22	01-01-22
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,000,000,000	50,000,000,000
Tổng cộng	60,000,000,000	50,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG - CHI NHÁNH 4 và NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VIETCOMBANK) - CHI NHÁNH KỶ ĐỒNG với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30-06-22	01-01-22
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	54,588,481,658	12,390,270,124
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	603,440,768	458,830,681
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	0	1,008,806,340
Công ty khác	50,600,000	0
Tổng cộng	55,242,522,426	13,857,907,145

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30-06-22	01-01-22
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0	2,884,739,989
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	0	326,932,387
Công ty khác	241,655,000	228,000,000
Tổng cộng	241,655,000	3,439,672,376

04- Phải thu khác

	30-06-22	01-01-22
a) Ngắn hạn	1,154,021,205	1,373,766,608
Ký quỹ, ký cược	5,000,000	634,807,434
Tạm ứng	330,000,000	32,000,000
Phải thu khác	819,021,205	706,959,174
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	1,184,021,205	1,403,766,608

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05a- Hàng tồn kho	30-06-22	01-01-22
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	1,556,483,469
Nguyên liệu, vật liệu	29,994,707,943	18,665,892,892
Công cụ, dụng cụ	678,733,216	1,098,731,514
Chi phí SX, KD dở dang	24,011,134,056	21,638,247,638
Thành phẩm	10,100,409,011	12,513,876,707
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64,784,984,226	55,473,232,220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,974,065,586)	(2,331,916,025)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	62,810,918,640	53,141,316,195
05b- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	30-06-22	01-01-22
	VND	VND
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	11,663,092,698	11,915,642,209
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11,663,092,698	11,915,642,209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,859,963,227)	(7,207,279,763)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	4,803,129,471	4,708,362,446
06- Chi phí trả trước	30-06-22	01-01-22
a) Ngắn hạn	511,797,584	301,315,247
CCDC, pallet gỗ, chụp giữ kết	281,333,334	61,315,247
Thuê xe	60,000,000	240,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170,464,250	0
b) Dài hạn	796,289,868	1,924,512,859
Vỏ chai	546,453,668	1,201,987,052
Két nhựa	0	243,616,656
Pallet nhựa	54,518,774	327,112,660
Công cụ dụng cụ	195,317,427	33,082,240
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	118,714,252
Tổng cộng	1,308,087,452	2,225,828,106

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223,437,662,362	1,047,411,516,268	7,650,541,526	10,921,541,140	1,702,052,507	1,291,123,313,803
Số tăng trong kỳ	0	600,200,000	0	0	0	600,200,000
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,048,011,716,268	7,650,541,526	10,921,541,140	1,702,052,507	1,291,723,513,803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89,203,906,887	771,850,526,121	7,345,719,294	9,444,278,998	1,563,244,847	879,407,676,147
Khấu hao trong kỳ	5,390,614,194	33,319,858,861	43,999,998	402,917,012	39,913,320	39,197,303,385
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	94,594,521,081	805,170,384,982	7,389,719,292	9,847,196,010	1,603,158,167	918,604,979,532
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	134,233,755,475	275,560,990,147	304,822,232	1,477,262,142	138,807,660	411,715,637,656
Tại ngày cuối kỳ	128,843,141,281	242,841,331,286	260,822,234	1,074,345,130	98,894,340	373,118,534,271

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	123,191,221	0	0	49,694,298	172,885,519
Khấu hao trong kỳ	16,666,668	0	0	18,713,334	35,380,002
Số dư cuối kỳ	139,857,889	0	0	68,407,632	208,265,521
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	51,792,111	0	0	43,872,368	95,664,479

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	30-06-22	01-01-22
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	15,485,817,624	0
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	470,930,195	1,109,962,920
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,464,560,032	1,454,567,586
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	2,368,979,767	4,571,941,466
Cộng	19,790,287,618	7,136,471,972
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	30-06-22	01-01-22
Lãi vay	4,223,840,202	4,223,840,202
Tiền ăn	211,328,535	0
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	308,360,123	259,554,701
Tiền điện	256,430,193	187,972,423
Chi phí vận chuyên vật tư	557,881,823	266,900,282
Chi phí XDCBDD	1,290,909,091	1,290,909,091
Chi phí khác	1,702,317,230	1,053,566,632
Cộng	8,551,067,197	7,282,743,331
11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30-06-22	01-01-22
Kinh phí công đoàn	289,667,418	62,235,481
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,727,600,000	1,758,900,000
Phải trả, phải nộp khác	993,902,510	1,499,308,386
Cộng	3,011,169,928	3,320,443,867

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30-06-22	01-01-22	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23,806,972,216	11,183,406,233	89,100,560,112	(76,476,994,129)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	98,336,510,820	78,721,992,896	464,543,814,299	(444,929,296,375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,828,270,327	3,739,213,182	10,803,880,556	(8,714,823,411)
Thuế thu nhập cá nhân	13,511,573	30,196,110	596,031,974	(612,716,511)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	737,075,314	(737,075,314)
Cộng	127,985,264,936	93,674,808,421	565,781,362,255	(531,470,905,740)

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30-06-22	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5,725,217,159	6,154,903,462
Trích trong kỳ	1,853,101,332	5,903,000,000
Sử dụng trong kỳ	(2,805,530,257)	(3,417,334,169)
Điều chỉnh giảm năm trước	(2,919,686,902)	(2,915,352,134)
Số dư cuối kỳ	1,853,101,332	5,725,217,159

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	30-06-22		01-01-22	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang ký		45,000,000		45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		45,000,000		45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		45,000,000		45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30-06-22		01-01-22	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	450,000,000,000	100	450,000,000,000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu thưởng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	45,000,000	450,000,000,000			450,000,000,000	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	45,000,000	450,000,000,000			450,000,000,000	

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	31,725,678,277	488,241,874,292
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			35,108,695,082	35,108,695,082
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5,903,000,000)	(5,903,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(418,632,617)	(418,632,617)
Điều chỉnh giảm quỹ KTTPL năm 2020			2,915,352,134	2,915,352,134
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	40,928,092,876	497,444,288,891
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			40,460,158,051	40,460,158,051
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1,853,101,332)	(1,853,101,332)
Trích quỹ công tác xã hội			(30,207,252)	(30,207,252)
Điều chỉnh giảm quỹ KTTPL năm 2021			2,643,062,094	2,643,062,094
Điều chỉnh giảm quỹ ASXH năm 2021			243,089,142	243,089,142
Số dư tại ngày 30/06/2022	450,000,000,000	6,516,196,015	82,391,093,579	538,907,289,594

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	239,817,345,520	216,468,832,962	423,474,163,049	357,165,447,785
Doanh thu khác	2,431,670,152	1,136,404,650	3,598,917,307	1,283,639,177
Tổng cộng	242,249,015,672	217,605,237,612	427,073,080,356	358,449,086,962
3- Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Giá vốn thành phẩm đã bán	205,178,192,344	194,015,223,603	366,210,044,001	326,462,745,839
Tổng cộng	205,178,192,344	194,015,223,603	366,210,044,001	326,462,745,839
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi	754,570,286	341,984,602	1,323,331,161	777,028,500
Tổng cộng	754,570,286	341,984,602	1,323,331,161	777,028,500
5- Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Chi phí lãi vay	0	129,315,068	0	829,268,894
Tổng cộng	0	129,315,068	0	829,268,894
6- Chi phí bán hàng	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	366,907,651	318,752,933	619,365,727	512,323,959
Tổng cộng	366,907,651	318,752,933	619,365,727	512,323,959
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Chi phí nhân viên quản lý	1,774,133,062	2,788,856,686	4,430,722,906	5,578,895,168
Chi phí vật liệu quản lý	50,096,364	177,907,000	65,357,364	177,907,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	45,825,681	64,002,841	83,255,033	133,216,120
Chi phí khấu hao TSCĐ	242,872,575	273,450,000	487,356,440	546,900,000
Thuế, phí và lệ phí	309,760,249	309,760,251	659,691,709	622,520,502
Chi phí dự phòng	0	0	0	(97,500,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,173,090,159	984,552,984	1,779,407,925	2,016,771,032
Chi phí bằng tiền khác	1,115,006,996	1,287,006,479	2,991,891,485	3,628,219,803
Tổng cộng	4,710,785,086	5,885,536,241	10,497,682,862	12,606,929,625

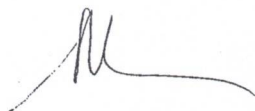
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8- Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Thu nhập khác	194,557,000	173,474,903	338,557,000	317,474,903
Tổng cộng	194,557,000	173,474,903	338,557,000	317,474,903

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,683,930,374	3,910,245,666	11,085,947,346	4,471,574,104
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32,940,250,631	16,820,781,117	51,405,072,002	18,179,415,711
Chi phí thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	6,588,050,126	3,364,156,223	10,281,014,400	3,635,883,142
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm trước	0	0	663,899,551	0
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	95,880,248	546,089,443	141,033,395	835,690,962
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(95,880,248)	(546,089,443)	(141,033,395)	(835,690,962)
Chi phí TNDN hoãn lại năm nay	(95,880,248)	(546,089,443)	(141,033,395)	(835,690,962)
Chi phí thuế TNDN	6,588,050,126	3,364,156,223	10,944,913,951	3,635,883,142

11- Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	176,398,848,232	148,641,936,560	312,333,922,191	260,262,826,710
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	548,283,393	1,264,903,950	1,362,825,840	2,791,180,149
Chi phí nhân công	6,092,208,455	10,223,486,380	15,384,774,179	21,080,275,278
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,591,927,634	19,443,134,942	39,232,683,387	38,836,510,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,351,555,398	4,012,974,967	6,874,304,895	8,119,714,660
Chi phí khác bằng tiền	1,040,534,980	1,551,443,698	2,216,509,325	3,058,050,608

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày... tháng... năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Hải Thanh